

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ GPMB
DỰ ÁN: ĐƯỜNG HOÀNG SA- DỐC SỎI, (ĐOẠN QUA BÌNH TÂN PHÚ (CŨ)- ĐỢT 3
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔNG SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

Họ và tên: **hộ ông Võ Quế**
Địa chỉ: xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
CCCD Số: 051042002337

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
A	ĐẤT ĐAI (I+II)								568.647.450	
I	Bồi thường đất nông nghiệp								126.366.100	Đất khai hoang năm 1980
1	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	6	1	408	408,00	m2	100	37.000	15.096.000	
2	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	267	1	3336	2.508,30	m2	100	37.000	92.807.100	
3	Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)	208	1	499	499,00	m2	100	37.000	18.463.000	
II	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp								442.281.350	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	6	1	408	408,00	m2	100	129.500	52.836.000	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	267	1	3336	2.508,30	m2	100	129.500	324.824.850	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2)	208	1	499	499,00	m2	100	129.500	64.620.500	
B	CÂY CỐI HOA MÀU								216.914.000	
	Phần bồi thường cây cối hoa màu									
1	Keo - Cây có đường kính gốc >12cm đến <= 16cm	267	1	3336	76,00	cây	100	180.000	13.680.000	
2	Keo - Cây có đường kính gốc > 16cm đến <= 20cm				127,00	cây	100	232.000	29.464.000	
3	Keo - Cây có đường kính gốc > 8cm đến <= 12cm				656,00	cây	100	136.000	89.216.000	
4	Keo - Cây có đường kính gốc > 4cm đến <= 8cm				485,00	cây	100	90.000	43.650.000	

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
5	Keo - Cây có đường kính gốc > 16cm đến <= 20cm	6	1	408	89,00	cây	100	232.000	20.648.000	
6	Keo - Cây có đường kính gốc >12cm đến <= 16cm				74,00	cây	100	180.000	13.320.000	
7	Keo - Cây có đường kính gốc > 8cm đến <= 12cm				51,00	cây	100	136.000	6.936.000	
TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ HỖ TRỢ (A+B)									785.561.450	

Bằng chữ: Bảy trăm tám lăm triệu, năm trăm sáu một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	-----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	----------------------	---------------

TT	Tên Tài sản	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích thửa (m2)	Diện tích/ Số lượng bồi thường	ĐVT	TLBT, HT (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Nguồn gốc đất
----	-------------	------------	----------	------------------------------	--	-----	--------------------	-------------------	-----------------------	---------------

